



BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP ĐÀ NẴNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020
(đã được soát xét)



WE ARE AN INDEPENDENT MEMBER OF
THE GLOBAL ADVISORY AND ACCOUNTING NETWORK

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP ĐÀ NẴNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(đã được soát xét)



CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP ĐÀ NẴNG

Đường Tạ Quang Bửu, KCN Liên Chiểu, Phường Hòa Hiệp Bắc, Quận Liên Chiểu, TP.Đà Nẵng

NỘI DUNG

| | Trang |
|---|--------------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 02-03 |
| Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ | 04-05 |
| Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét | 06-39 |
| Bảng cân đối kế toán giữa niên độ | 06-07 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ | 08 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ | 09-10 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ | 11-39 |

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP ĐÀ NẴNG

Đường Tạ Quang Bửu, KCN Liên Chiểu, Phường Hòa Hiệp Bắc, Quận Liên Chiểu, TP.Đà Nẵng

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0400101549 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 02 tháng 05 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ chín ngày 20 tháng 11 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Đường Tạ Quang Bửu, KCN Liên Chiểu, Phường Hòa Hiệp Bắc, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|----------------------|----------|
| Ông Nguyễn Bào Giang | Chủ tịch |
| Ông Đinh Xuân Đức | Ủy viên |
| Ông Phạm Quý Giáp | Ủy viên |
| Ông Lê Văn Quang | Ủy viên |
| Bà Cù Thị Thùy Linh | Ủy viên |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|-------------------|-------------------|
| Ông Đinh Xuân Đức | Tổng Giám đốc |
| Ông Lê Văn Quang | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Ngô Hữu Phú | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Đỗ Kim Long | Kế toán trưởng |

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

| | |
|---------------------|------------|
| Bà Trương Thị Tuyết | Trưởng ban |
| Ông Lâm Vĩnh Khương | Thành viên |
| Bà Ngô Thị Kim Anh | Thành viên |

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP ĐÀ NẴNG

Đường Tạ Quang Bửu, KCN Liên Chiểu, Phường Hòa Hiệp Bắc, Quận Liên Chiểu, TP.Đà Nẵng

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính phủ hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Đinh Xuân Đức

Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 07 năm 2020

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng được lập ngày 25 tháng 07 năm 2020, từ trang 06 đến trang 39, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Tại thời điểm 30/06/2020, Công ty chưa thực hiện trích lập dự phòng đầy đủ đối với khoản đầu tư tài chính với số tiền là 1,183 tỷ đồng. Điều này dẫn đến trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 06 tháng đầu năm 2020, chỉ tiêu "Chi phí tài chính" đang ghi nhận thấp hơn và chỉ tiêu "Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế" đang ghi nhận cao hơn 1,183 tỷ đồng. Trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2020, chỉ tiêu "Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn" đang ghi nhận thấp hơn và chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" đang ghi nhận cao hơn với số tiền tương ứng.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được nêu tại đoạn "Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ", chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biễn

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2018-002-1

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP ĐÀ NẴNG

Đường Tạ Quang Bửu, KCN Liên Chiểu,
Phường Hòa Hiệp Bắc, Quận Liên Chiểu, TP.Đà Nẵng

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 30/06/2020 | 01/01/2020 |
|-------|---|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 324.805.596.991 | 434.946.929.436 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 3 | 9.704.393.330 | 6.100.034.051 |
| 111 | 1. Tiền | | 9.704.393.330 | 6.100.034.051 |
| 120 | II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 4 | 25.945.121.330 | 17.345.121.330 |
| 123 | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | 25.945.121.330 | 17.345.121.330 |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 56.041.481.153 | 75.246.768.796 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 5 | 25.284.729.944 | 12.341.682.419 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 6 | 5.641.009.441 | 6.080.695.074 |
| 135 | 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 7 | - | 45.000.000.000 |
| 136 | 4. Phải thu ngắn hạn khác | 8 | 25.151.981.063 | 11.860.630.598 |
| 137 | 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | | (36.239.295) | (36.239.295) |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | 10 | 225.725.650.124 | 315.962.462.830 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 225.725.650.124 | 315.962.462.830 |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 7.388.951.054 | 20.292.542.429 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 15 | 774.845.362 | 1.814.868.211 |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | | 6.592.461.731 | 18.477.674.218 |
| 153 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 17 | 21.643.961 | - |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 148.464.892.355 | 157.827.828.820 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 106.392.981.351 | 115.215.384.418 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 12 | 104.692.463.901 | 113.158.243.112 |
| 222 | - Nguyên giá | | 277.235.312.307 | 277.235.312.307 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (172.542.848.406) | (164.077.069.195) |
| 224 | 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 13 | 433.422.797 | 577.897.070 |
| 225 | - Nguyên giá | | 1.866.171.402 | 1.866.171.402 |
| 226 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (1.432.748.605) | (1.288.274.332) |
| 227 | 3. Tài sản cố định vô hình | 14 | 1.267.094.653 | 1.479.244.236 |
| 228 | - Nguyên giá | | 2.125.455.400 | 2.125.455.400 |
| 229 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (858.360.747) | (646.211.164) |
| 240 | IV. Tài sản dở dang dài hạn | 11 | 17.121.122.190 | 17.121.122.190 |
| 242 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | | 17.121.122.190 | 17.121.122.190 |
| 250 | V. Đầu tư tài chính dài hạn | 4 | 12.937.205.400 | 12.937.205.400 |
| 253 | 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 35.378.453.400 | 35.378.453.400 |
| 254 | 2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | | (22.441.248.000) | (22.441.248.000) |
| 260 | VI. Tài sản dài hạn khác | | 12.013.583.414 | 12.554.116.812 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 15 | 12.013.583.414 | 12.554.116.812 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 473.270.489.346 | 592.774.758.256 |

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP ĐÀ NẴNGĐường Tạ Quang Bửu, KCN Liên Chiểu,
Phường Hòa Hiệp Bắc, Quận Liên Chiểu, TP.Đà Nẵng**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘTại ngày 30 tháng 06 năm 2020
(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 30/06/2020 | 01/01/2020 |
|------------|---|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 304.377.966.712 | 414.070.599.660 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 294.549.747.248 | 403.020.492.800 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 16 | 139.177.065.351 | 88.045.776.609 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | | 20.000.000 | 27.000.000 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 17 | 60.131.276 | 60.308.906 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 3.331.211.874 | 3.439.020.666 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 18 | 10.120.732.687 | 10.320.136.817 |
| 319 | 6. Phải trả ngắn hạn khác | 19 | 1.769.167.668 | 2.127.580.099 |
| 320 | 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 20 | 138.763.835.512 | 297.542.619.323 |
| 322 | 8. Quỹ khen thưởng phúc lợi | | 1.307.602.880 | 1.458.050.380 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 9.828.219.464 | 11.050.106.860 |
| 337 | 1. Phải trả dài hạn khác | 19 | 20.000.000 | 20.000.000 |
| 338 | 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 20 | 9.808.219.464 | 11.030.106.860 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 168.892.522.634 | 178.704.158.596 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 21 | 168.892.522.634 | 178.704.158.596 |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 216.000.000.000 | 216.000.000.000 |
| 411a | Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 216.000.000.000 | 216.000.000.000 |
| 418 | 2. Quỹ đầu tư phát triển | | 7.250.000.000 | 7.250.000.000 |
| 420 | 3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | | 641.000.000 | 641.000.000 |
| 421 | 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | (54.998.477.366) | (45.186.841.404) |
| 421a | LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | | (45.186.841.404) | 811.415.538 |
| 421b | LNST chưa phân phối kỳ này | | (9.811.635.962) | (45.998.256.942) |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 473.270.489.346 | 592.774.758.256 |

Đỗ Kim Long
Người lậpĐỗ Kim Long
Kế toán trưởngĐinh Xuân Đức
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 07 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP ĐÀ NẴNGĐường Tạ Quang Bửu, KCN Liên Chiểu,
Phường Hòa Hiệp Bắc, Quận Liên Chiểu, TP.Đà NẵngBáo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | 06 tháng đầu năm | 06 tháng đầu năm |
|-------|--|-------------|------------------|------------------|
| | | | 2020 | 2019 |
| | | | VND | VND |
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 23 | 605.390.355.041 | 493.103.411.913 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 24 | - | 112.349.060 |
| 10 | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 605.390.355.041 | 492.991.062.853 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | 25 | 598.438.290.980 | 467.390.266.788 |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 6.952.064.061 | 25.600.796.065 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 26 | 5.017.300.940 | 4.073.906.066 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 27 | 10.245.323.261 | 12.160.998.895 |
| 23 | Trong đó: Chi phí lãi vay | | 10.112.988.280 | 11.429.625.812 |
| 25 | 8. Chi phí bán hàng | 28 | 754.747.139 | 6.588.570.122 |
| 26 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 29 | 11.166.962.581 | 10.750.129.739 |
| 30 | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | (10.197.667.980) | 175.003.375 |
| 31 | 11. Thu nhập khác | 30 | 386.032.013 | 1.643.394.022 |
| 32 | 12. Chi phí khác | | (5) | 48.858 |
| 40 | 13. Lợi nhuận khác | | 386.032.018 | 1.643.345.164 |
| 50 | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | (9.811.635.962) | 1.818.348.539 |
| 51 | 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 31 | - | - |
| 52 | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | - | - |
| 60 | 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | (9.811.635.962) | 1.818.348.539 |
| 70 | 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 32 | (454) | 84 |

Đỗ Kim Long
Người lậpĐỗ Kim Long
Kế toán trưởngĐinh Xuân Đức
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 07 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | 06 tháng đầu năm | 06 tháng đầu năm |
|--|--|-------------|-------------------|-------------------|
| | | | 2020 | 2019 |
| | | | VND | VND |
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 01 | 1. Lợi nhuận trước thuế | | (9.811.635.962) | 1.818.348.539 |
| | 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| 02 | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | | 8.822.403.067 | 8.138.344.683 |
| 03 | - Các khoản dự phòng | | - | (25.832.776.216) |
| 04 | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | (219.940.272) | (4.328.292) |
| 05 | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | | (3.191.837.119) | (5.009.726.441) |
| 06 | - Chi phí lãi vay | | 10.112.988.280 | 11.429.625.812 |
| 08 | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 5.711.977.994 | (9.460.511.915) |
| 09 | - Tăng, giảm các khoản phải thu | | (12.198.276.765) | 23.803.208.427 |
| 10 | - Tăng, giảm hàng tồn kho | | 90.236.812.706 | 68.535.983.513 |
| 11 | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | | 50.866.315.877 | (79.489.710.058) |
| 12 | - Tăng, giảm chi phí trả trước | | 1.580.556.247 | 1.047.980.997 |
| 14 | - Tiền lãi vay đã trả | | (10.295.362.447) | (11.458.345.971) |
| 15 | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | - | (1.907.419.506) |
| 17 | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (150.447.500) | (444.560.000) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | 125.751.576.112 | (9.373.374.513) |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | - | (2.231.135.433) |
| 22 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | - | 1.391.808.000 |
| 23 | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | | (35.645.121.330) | (7.445.121.330) |
| 24 | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | | 72.045.121.330 | 7.445.121.330 |
| 27 | 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 1.458.970.053 | 3.760.524.308 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | 37.858.970.053 | 2.921.196.875 |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 33 | 1. Tiền thu từ đi vay | | 441.150.994.898 | 514.999.824.372 |
| 34 | 2. Tiền trả nợ gốc vay | | (601.154.205.905) | (505.082.730.867) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | (160.003.211.007) | 9.917.093.505 |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | | 3.607.335.158 | 3.464.915.867 |

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP ĐÀ NẴNGĐường Tạ Quang Bửu, KCN Liên Chiểu,
Phường Hòa Hiệp Bắc, Quận Liên Chiểu, TP.Đà Nẵng**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | 06 tháng đầu năm | 06 tháng đầu năm |
|-------|---|-------------|----------------------|-----------------------|
| | | | 2020 | 2019 |
| | | | VND | VND |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu năm | | 6.100.034.051 | 23.445.740.124 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | (2.975.879) | 4.328.292 |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 3 | <u>9.704.393.330</u> | <u>26.914.984.283</u> |

Đỗ Kim Long
Người lậpĐỗ Kim Long
Kế toán trưởngĐinh Xuân Đức
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 07 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0400101549 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 02 tháng 05 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ chín ngày 20 tháng 11 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Đường Tạ Quang Bửu, KCN Liên Chiểu, Phường Hòa Hiệp Bắc, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 216.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2020 là 216.000.000.000 đồng; tương đương 21.600.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và kinh doanh phôi thép.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất sắt, thép, gang. Chi tiết: Sản xuất, kinh doanh phôi thép: phôi thép, thép xây dựng các loại, tôn mạ màu, xà gỗ, lưới thép, thép chế tạo thông dụng, các chi tiết gang thép;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Sản xuất, kinh doanh các loại khí công nghiệp, sản xuất và kinh doanh khí oxy y tế;
- Đại lý: Chi tiết: Đại lý, kinh doanh mua bán vật tư, nguyên vật liệu;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại. Chi tiết: Gia công, chế tạo các chi tiết gang thép;
- Xuất nhập khẩu các sản phẩm thép, vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu và trang thiết bị phục vụ sản xuất và kinh doanh thép.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP ĐÀ NẴNG

Đường Tạ Quang Bửu, KCN Liên Chiểu,

Phường Hòa Hiệp Bắc, Quận Liên Chiểu, TP.Đà Nẵng

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP ĐÀ NẴNG

Đường Tạ Quang Bửu, KCN Liên Chiểu,
Phường Hòa Hiệp Bắc, Quận Liên Chiểu, TP.Đà Nẵng

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư;
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP ĐÀ NẴNG

Đường Tạ Quang Bửu, KCN Liên Chiểu,

Phường Hòa Hiệp Bắc, Quận Liên Chiểu, TP.Đà Nẵng

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

2.9 . Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|-----------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 30 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 05 năm |
| - Phần mềm kế toán | 03 - 05 năm |

2.10 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.11 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty;
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

2.22 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP ĐÀ NẴNG

Đường Tạ Quang Bửu, KCN Liên Chiểu,
Phường Hòa Hiệp Bắc, Quận Liên Chiểu, TP.Đà Nẵng

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24 . Thông tin bộ phận

Trong năm, Công ty chỉ hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh thép, diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 30/06/2020 | 01/01/2020 |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 841.576.204 | 425.252.663 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 8.862.817.126 | 5.674.781.388 |
| | <u>9.704.393.330</u> | <u>6.100.034.051</u> |

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Ngắn hạn

| | 30/06/2020 | | 01/01/2020 | |
|----------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | 25.645.121.330 | - | 17.045.121.330 | - |
| - Trái phiếu | 300.000.000 | - | 300.000.000 | - |
| | <u>25.945.121.330</u> | <u>-</u> | <u>17.345.121.330</u> | <u>-</u> |

Tại ngày 30/06/2020, các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng có giá trị 25.645.121.330 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương chi nhánh Bắc Đà Nẵng và Ngân hàng TMCP Ngoại thương chi nhánh Đà Nẵng với lãi suất từ 4,9%/năm đến 6,4 %/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP ĐÀ NẴNG

Đường Tạ Quang Bửu, KCN Liên Chiểu, Phường Hòa Hiệp Bắc, Quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**b) Dài hạn**

| | 30/06/2020 | | 01/01/2020 | |
|---|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND |
| Đầu tư vào đơn vị khác | 35.378.453.400 | 12.937.205.400 | 35.378.453.400 | 12.937.205.400 |
| - Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè (TNB) | 1.554.403.500 | 897.823.500 | 1.554.403.500 | 897.823.500 |
| - Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa (VCA) | 32.972.733.000 | 12.039.381.900 | 32.972.733.000 | 12.039.381.900 |
| - Công ty Cổ phần Thép Tầm Miên Nam (*) | 851.316.900 | - | 851.316.900 | - |
| | 35.378.453.400 | 12.937.205.400 | 35.378.453.400 | 12.937.205.400 |
| | | (22.441.248.000) | | (22.441.248.000) |
| | | | | (656.580.000) |
| | | | | (20.933.351.100) |
| | | | | (851.316.900) |
| | | | | (20.933.351.100) |
| | | | | (851.316.900) |
| | | | | (22.441.248.000) |

(*) Tại thời điểm 30/06/2020, Công ty Cổ phần Thép Tầm Miên Nam đã ngừng hoạt động. Giá trị lỗ lũy kế lớn hơn vốn chủ và các tài sản Công ty đã bị phong tỏa do đó giá trị hợp lý tại thời điểm này được xác định là 0 đồng.

Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - TNB và Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa - VCA được xác định trên cơ sở giá niêm yết trên sàn chứng khoán UpCom tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thông tin về khoản đầu tư được tóm tắt như sau:

- Công ty đã thế chấp 542.250 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa và 45.717 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng.

- Công ty đã thế chấp 542.379 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa và 35.168 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Đà Nẵng.

11/0/2020/81
 CH
 HACH
 NG
 A
 NK

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP ĐÀ NẴNG

Đường Tạ Quang Bửu, KCN Liên Chiểu,
Phường Hòa Hiệp Bắc, Quận Liên Chiểu, TP.Đà Nẵng

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | 30/06/2020 | | 01/01/2020 | |
|---|-----------------------|---------------------|-----------------------|---------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn | | | | |
| - Công ty Cổ phần Gang thép Nghi Sơn | 24.045.469.729 | - | 11.966.826.334 | - |
| - Phải thu khách hàng khác | 1.239.260.215 | (36.239.295) | 374.856.085 | (36.239.295) |
| | <u>25.284.729.944</u> | <u>(36.239.295)</u> | <u>12.341.682.419</u> | <u>(36.239.295)</u> |
| b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan | | | | |
| | <u>24.045.469.729</u> | <u>-</u> | <u>11.966.826.334</u> | <u>-</u> |

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 30/06/2020 | | 01/01/2020 | |
|---|----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Công ty TNHH MTV Điện lực Đà Nẵng - Điện lực Liên Chiểu | - | - | 2.000.000.000 | - |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn - Đà Nẵng | 3.768.036.877 | - | 2.823.720.478 | - |
| - Trả trước cho người bán khác | 1.872.972.564 | - | 1.256.974.596 | - |
| | <u>5.641.009.441</u> | <u>-</u> | <u>6.080.695.074</u> | <u>-</u> |

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

| | 30/06/2020 | | 01/01/2020 | |
|--|------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Công ty Cổ phần Gang thép Nghi Sơn | - | - | 45.000.000.000 | - |
| | <u>-</u> | <u>-</u> | <u>45.000.000.000</u> | <u>-</u> |
| Phải thu về cho vay các bên liên quan | | | | |
| | <u>-</u> | <u>-</u> | <u>45.000.000.000</u> | <u>-</u> |

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36)

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP ĐÀ NẴNG

Đường Tạ Quang Bửu, KCN Liên Chiểu,
Phường Hòa Hiệp Bắc, Quận Liên Chiểu, TP.Đà Nẵng

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

8 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

| | 30/06/2020 | | 01/01/2020 | |
|--|-----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| a) Ngắn hạn | | | | |
| Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia | 1.703.467.927 | - | - | - |
| Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay | 398.295.802 | - | 368.896.663 | - |
| Tạm ứng | 175.738.703 | - | 46.185.933 | - |
| Ký cược, ký quỹ | 11.468.930.629 | - | 40.000.000 | - |
| Phải thu Công ty TNHH Nhân Lạc (*) | 11.405.548.002 | - | 11.405.548.002 | - |
| | 25.151.981.063 | - | 11.860.630.598 | - |
| b) Phải thu khác là các bên liên quan | | | | |
| | 11.405.548.002 | - | 11.405.548.002 | - |

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36)

(*) Đây là khoản tiền Công ty thực hiện thanh toán thay cho Công ty TNHH Nhân Lạc theo hợp đồng 3 bên về việc đầu tư mua máy móc thiết bị chế biến gang lỏng. Khoản tiền này sẽ được thu hồi khi Công ty thực hiện thuê lại tài sản đầu tư của Công ty Nhân Lạc.

(Xem thêm thông tin chi tiết tại mục (2) Thuyết minh số 11)

9 . NỢ XẤU

| | 30/06/2020 | | 01/01/2020 | |
|---|-------------------|----------------------------------|-------------------|----------------------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị có thể thu hồi VND | Giá gốc VND | Giá trị có thể thu hồi VND |
| Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi | | | | |
| - Công ty Cổ phần Xi Măng Ngũ Hành Sơn | 36.239.295 | - | 36.239.295 | - |
| | 36.239.295 | - | 36.239.295 | - |

10 . HÀNG TỒN KHO

| | 30/06/2020 | | 01/01/2020 | |
|-----------------------|------------------------|-----------------|------------------------|-----------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 56.120.220.315 | - | 99.699.439.304 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 13.703.604.729 | - | 13.989.357.478 | - |
| Thành phẩm | 155.901.825.080 | - | 202.273.666.048 | - |
| | 225.725.650.124 | - | 315.962.462.830 | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP ĐÀ NẴNGĐường Tạ Quang Bửu, KCN Liên Chiểu,
Phường Hòa Hiệp Bắc, Quận Liên Chiểu, TP.Đà Nẵng**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

11 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

| | <u>30/06/2020</u> | <u>01/01/2020</u> |
|---|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Xây dựng cơ bản dở dang | 17.052.002.190 | 17.052.002.190 |
| - Dự án hút bụi lò trung tần phần thiết bị ⁽¹⁾ | 7.812.939.232 | 7.812.939.232 |
| - Dự án hệ thống cung cấp nước gang lỏng ⁽²⁾ | 9.239.062.958 | 9.239.062.958 |
| Mua sắm tài sản cố định | 69.120.000 | 69.120.000 |
| - Dự án phần mềm quản lý nguồn nhân lực | 69.120.000 | 69.120.000 |
| | <u>17.121.122.190</u> | <u>17.121.122.190</u> |

(1) Đây là phần thiết bị hút bụi lò trung tần thuộc dự án cải tạo nâng cấp thiết bị công nghệ Xưởng luyện thép. Tuy nhiên do thiết bị không đồng bộ về công nghệ nên phần thiết bị hút bụi đang được Công ty thu hồi, bảo dưỡng để chuyển sang vật tư dự phòng cho dây chuyền sản xuất của Công ty.

(2) Đây là dự án hệ thống cung cấp nước gang lỏng để cung cấp và phục vụ nhà máy luyện phôi nhằm giảm giá thành sản xuất. Đến thời điểm 30/06/2020, dự án đang trong giai đoạn hoàn thiện và Công ty vẫn đang tiếp tục thực hiện đầu tư.

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT ĐÀ NẴNG

Đường Tạ Quang Bửu, KCN Liên Chiểu, Phường Hòa Hiệp Bắc, Quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng |
|------------------------|------------------------|------------------------|---------------------------------|---------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư đầu năm | 133.841.953.981 | 124.243.589.683 | 16.830.611.971 | 2.319.156.672 | 277.235.312.307 |
| Số dư cuối kỳ | 133.841.953.981 | 124.243.589.683 | 16.830.611.971 | 2.319.156.672 | 277.235.312.307 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu năm | 75.744.805.984 | 73.233.779.934 | 14.129.862.105 | 968.621.172 | 164.077.069.195 |
| - Khấu hao trong kỳ | 3.923.113.579 | 3.809.118.550 | 553.475.682 | 180.071.400 | 8.465.779.211 |
| Số dư cuối kỳ | 79.667.919.563 | 77.042.898.484 | 14.683.337.787 | 1.148.692.572 | 172.542.848.406 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 58.097.147.997 | 51.009.809.749 | 2.700.749.866 | 1.350.535.500 | 113.158.243.112 |
| Tại ngày cuối kỳ | 54.174.034.418 | 47.200.691.199 | 2.147.274.184 | 1.170.464.100 | 104.692.463.901 |

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 93.356.546.958 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 63.363.599.629 đồng.



CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP ĐÀ NẴNG

Đường Tạ Quang Bửu, KCN Liên Chiểu,
Phường Hòa Hiệp Bắc, Quận Liên Chiểu, TP.Đà Nẵng

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Tài sản cố định thuê tài chính của Công ty là máy móc thiết bị với nguyên giá là 1.866.171.402 đồng và giá trị hao mòn lũy kế đến thời điểm 30/06/2020 là 1.432.748.605 đồng, giá trị khấu hao trong kỳ là 144.474.273 đồng.

14 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán với nguyên giá là 2.125.455.400 đồng và giá trị hao mòn lũy kế đến thời điểm 30/06/2020 là 858.360.747 đồng, giá trị khấu hao trong kỳ là 212.149.583 đồng.

15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | <u>30/06/2020</u> | <u>01/01/2020</u> |
|--|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng | 613.920.835 | 1.718.209.752 |
| Chi phí bảo hiểm | 160.924.527 | 96.658.459 |
| | <u><u>774.845.362</u></u> | <u><u>1.814.868.211</u></u> |
| b) Dài hạn | | |
| Chi phí thuê đất và hạ tầng tại KCN Liên Chiểu (*) | 11.085.557.361 | 11.290.622.020 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 928.026.053 | 1.263.494.792 |
| | <u><u>12.013.583.414</u></u> | <u><u>12.554.116.812</u></u> |

(*) Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 22.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP ĐÀ NẴNG

Đường Tạ Quang Bửu, KCN Liên Chiểu, Phường Hòa Hiệp Bắc, Quận Liên Chiểu, TP.Đà Nẵng

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 30/06/2020 | | 01/01/2020 | |
|---|------------------------|------------------------------|-----------------------|------------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn | | | | |
| - Marubeni Tetsugen CO.,LTM | - | - | 36.834.698.396 | 36.834.698.396 |
| - Công ty Cổ phần Đường khí Đà Nẵng | 1.936.514.800 | 1.936.514.800 | 246.404.400 | 246.404.400 |
| - Chi nhánh - Công ty Cổ phần Kim Khí Hà Nội-VN steel | 8.503.908.463 | 8.503.908.463 | 12.278.197.030 | 12.278.197.030 |
| - Công ty TNHH ITOCHU Việt Nam | 15.676.837.567 | 15.676.837.567 | 26.002.042.436 | 26.002.042.436 |
| - Công ty TNHH Tư vấn XD&DV kỹ thuật Anh Minh | - | - | 623.781.600 | 623.781.600 |
| - Hoi Kong Holdings Limited | 56.011.434.662 | 56.011.434.662 | - | - |
| - Nippon Steel Trading Corporation | 20.302.512.179 | 20.302.512.179 | - | - |
| - Diamond Sea International Limited | 17.603.669.694 | 17.603.669.694 | - | - |
| - Phải trả các đối tượng khác | 19.142.187.986 | 19.142.187.986 | 12.060.652.747 | 12.060.652.747 |
| | 139.177.065.351 | 139.177.065.351 | 88.045.776.609 | 88.045.776.609 |

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP ĐÀ NẴNG

Đường Tạ Quang Bửu, KCN Liên Chiểu, Phường Hòa Hiệp Bắc, Quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

| | Số phải thu đầu năm | | Số phải nộp đầu năm | | Số phải nộp trong kỳ | | Số đã thực nộp trong kỳ | | Số phải thu cuối kỳ | | Số phải nộp cuối kỳ | |
|---------------------------|---------------------|--|---------------------|--|----------------------|--|-------------------------|--|---------------------|--|---------------------|--|
| | VND | | VND | | VND | | VND | | VND | | VND | |
| Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu | - | | - | | 846.988.252 | | 868.632.213 | | 21.643.961 | | | |
| Thuế Thu nhập cá nhân | - | | 60.308.906 | | 311.695.322 | | 311.872.952 | | - | | 60.131.276 | |
| Các loại thuế khác | - | | - | | 6.000.000 | | 6.000.000 | | - | | - | |
| | - | | 60.308.906 | | 1.164.683.574 | | 1.186.505.165 | | 21.643.961 | | 60.131.276 | |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP ĐÀ NẴNGĐường Tạ Quang Bửu, KCN Liên Chiểu,
Phường Hòa Hiệp Bắc, Quận Liên Chiểu, TP.Đà Nẵng**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | <u>30/06/2020</u> | <u>01/01/2020</u> |
|--|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| - Chi phí lãi vay | 161.484.631 | 343.858.798 |
| - Chi phí bán hàng | 320.082.000 | - |
| - Chi phí tiền điện, nước | 1.760.530.485 | 1.353.830.510 |
| - Chi phí khoán, vận chuyển giao nhận phế liệu | 505.260.943 | 1.680.000.009 |
| - Chi phí thuê đất và hạ tầng | 7.373.374.628 | 6.942.447.500 |
| | <u>10.120.732.687</u> | <u>10.320.136.817</u> |

19 . PHẢI TRẢ KHÁC

| | <u>30/06/2020</u> | <u>01/01/2020</u> |
|-------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| - Kinh phí công đoàn | 168.368.427 | 95.737.648 |
| - Bảo hiểm xã hội | 737.469 | 26.895.319 |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 613.866.282 | 613.866.282 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 986.195.490 | 1.391.080.850 |
| | <u>1.769.167.668</u> | <u>2.127.580.099</u> |
| b) Dài hạn | | |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 20.000.000 | 20.000.000 |
| | <u>20.000.000</u> | <u>20.000.000</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP ĐÀ NẴNG

Đường Tạ Quang Bửu, KCN Liên Chiểu, Phường Hòa Hiệp Bắc, Quận Liên Chiểu, TP.Đà Nẵng

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

20 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

| | 01/01/2020 | | Trong kỳ | | 30/06/2020 | |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| a) Vay ngắn hạn | | | | | | |
| Vay ngắn hạn | | | | | | |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng ⁽¹⁾ | 289.208.870.001 | 289.208.870.001 | 441.150.994.898 | 597.579.112.909 | 132.780.751.990 | 132.780.751.990 |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Đà Nẵng ⁽²⁾ | 112.912.366.130 | 112.912.366.130 | 119.659.367.318 | 200.912.366.130 | 31.659.367.318 | 31.659.367.318 |
| - Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Đà Nẵng | 156.559.011.481 | 156.559.011.481 | 321.491.627.580 | 376.929.254.389 | 101.121.384.672 | 101.121.384.672 |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Đà Nẵng ⁽²⁾ | 19.737.492.390 | 19.737.492.390 | - | 19.737.492.390 | - | - |
| Vay và nợ dài hạn đến hạn trả | | | | | | |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng ⁽³⁾ | 8.333.749.322 | 8.333.749.322 | 1.224.427.196 | 3.575.092.996 | 5.983.083.522 | 5.983.083.522 |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng ⁽⁴⁾ | 5.889.974.530 | 5.889.974.530 | 2.539.800 | 2.353.205.600 | 3.539.308.730 | 3.539.308.730 |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Đà Nẵng ⁽⁴⁾ | 2.443.774.792 | 2.443.774.792 | 1.221.887.396 | 1.221.887.396 | 2.443.774.792 | 2.443.774.792 |
| | 297.542.619.323 | 297.542.619.323 | 442.375.422.094 | 601.154.205.905 | 138.763.835.512 | 138.763.835.512 |
| b) Vay dài hạn | | | | | | |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng ⁽³⁾ | 5.889.974.530 | 5.889.974.530 | 2.539.800 | 2.353.205.600 | 3.539.308.730 | 3.539.308.730 |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Đà Nẵng ⁽⁴⁾ | 11.607.710.250 | 11.607.710.250 | - | 1.221.887.396 | 10.385.822.854 | 10.385.822.854 |
| - Nợ thuế tài chính dài hạn ⁽⁵⁾ | 1.866.171.402 | 1.866.171.402 | - | - | 1.866.171.402 | 1.866.171.402 |
| | 19.363.856.182 | 19.363.856.182 | 2.539.800 | 3.575.092.996 | 15.791.302.986 | 15.791.302.986 |
| Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng | (8.333.749.322) | (8.333.749.322) | (1.224.427.196) | (3.575.092.996) | (5.983.083.522) | (5.983.083.522) |
| Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng | 11.030.106.860 | 11.030.106.860 | | | 9.808.219.464 | 9.808.219.464 |

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP ĐÀ NẴNG

Đường Tạ Quang Bửu, KCN Liên Chiểu,
Phường Hòa Hiệp Bắc, Quận Liên Chiểu, TP.Đà Nẵng

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng tín dụng số 21/2020/VCB-KHDN ngày 28/02/2020 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Nẵng và Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 150.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh sắt thép;
 - + Thời hạn hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
 - + Lãi suất cho vay: Được quy định trong các khế ước nhận nợ, lãi suất đang áp dụng trong năm là 6,5%/năm;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 31.659.367.318 VND;
 - + Hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản thế chấp được quy định cụ thể trong các Hợp đồng thế chấp giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng và Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng.
- (2) Hợp đồng tín dụng số: 300030239/2019-HĐCVHM/NHCT488-THEPDANANG ngày 10/07/2019 và các văn bản sửa đổi, gia hạn hợp đồng giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Đà Nẵng và Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 180.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh sắt thép;
 - + Thời hạn của hợp đồng: Từ ngày 10/07/2019 đến ngày 07/07/2020;
 - + Lãi suất cho vay: Là lãi suất cho vay trong hạn, lãi suất trong năm là 7%/năm;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 101.121.384.672 VND;
 - + Hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản thế chấp được quy định cụ thể trong các Hợp đồng thế chấp giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Đà Nẵng và Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- (3) Hợp đồng tín dụng số 280/2011/VCB-KHDN giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng và Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 70.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Đầu tư xây dựng công trình cải tạo, nâng cấp thiết bị công nghệ Xưởng luyện thép;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 108 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên;
 - + Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 2.958.914.630 VND và 24.900 USD tương đương 580.394.100 VND; Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả là: 3.348.174.930 VND và 8.200 USD (tương đương 191.133.800 VND);
 - + Hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản thế chấp được quy định cụ thể trong các Hợp đồng thế chấp giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng và Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP ĐÀ NẴNG

Đường Tạ Quang Bửu, KCN Liên Chiểu,

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Phường Hòa Hiệp Bắc, Quận Liên Chiểu, TP.Đà Nẵng Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

- (4) Hợp đồng tín dụng số 01.300030239/2018-HĐCVĐAT/NHCT-488-THEP DN ngày 06/09/2018 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Đà Nẵng và Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 15.590.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Thanh toán chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án Đầu tư Hệ thống Lọc Sóng hài và Hệ thống cầu trục 75T;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 06 năm kể từ ngày ký hợp đồng;
 - + Lãi suất cho vay: 9%/năm;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 10.385.822.854 VND. Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả là 2.443.774.792 VND;
 - + Hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản thế chấp được quy định cụ thể trong các Hợp đồng thế chấp giữa Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng và Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Bắc Đà Nẵng.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuê tài chính dài hạn:

(5) Hợp đồng thuê tài chính với Công ty TNHH Nhân Lạc số 2008/HĐNT - 2014/DNS - NL ngày 20 tháng 08 năm 2014 về việc đầu tư và cho thuê dây chuyền thiết bị chế biến gang lỏng tại Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng quy định: "Sau thời hạn cho thuê, nếu thỏa thuận được giá cả và điều kiện thanh toán Bên cho thuê có quyền bán thanh lý tài sản này cho Bên thuê hoặc đối tác khác. Nếu không thỏa thuận được sẽ tiến hành đàm phán lại việc cho thuê theo hợp đồng mới".

c) Các khoản vay đối với các bên liên quan:

| | 30/06/2020 | | 01/01/2020 | |
|-----------------------------|----------------------|------------|----------------------|------------|
| | Gốc VND | Lãi VND | Gốc VND | Lãi VND |
| - Công ty TNHH Nhân Lạc (*) | 1.866.171.402 | - | 1.866.171.402 | - |
| | 1.866.171.402 | - | 1.866.171.402 | - |

(*) Chủ tịch HĐQT của Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng là thành viên Hội đồng thành viên của Công ty TNHH Nhân Lạc.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP ĐÀ NẴNG

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Đường Tạ Quang Bửu, KCN Liên Chiểu, Phường Hòa Hiệp Bắc, Quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng |
|---------------------|---------------------------|-----------------------|-------------------------------|--------------------------|------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| Số dư đầu năm trước | 216.000.000.000 | 7.250.000.000 | 641.000.000 | 22.218.415.538 | 246.109.415.538 |
| Lãi trong kỳ trước | - | - | - | 1.818.348.539 | 1.818.348.539 |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | - | (21.407.000.000) | (21.407.000.000) |
| Số dư cuối kỳ trước | 216.000.000.000 | 7.250.000.000 | 641.000.000 | 2.629.764.077 | 226.520.764.077 |
| Số dư đầu năm nay | 216.000.000.000 | 7.250.000.000 | 641.000.000 | (45.186.841.404) | 178.704.158.596 |
| Lỗ trong kỳ này | - | - | - | (9.811.635.962) | (9.811.635.962) |
| Số dư cuối kỳ này | 216.000.000.000 | 7.250.000.000 | 641.000.000 | (54.998.477.366) | 168.892.522.634 |

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | Cuối kỳ | Tỷ lệ (%) | Đầu kỳ | Tỷ lệ (%) |
|---|-----------------|-----------|-----------------|-----------|
| | VND | (%) | VND | (%) |
| Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP | 67.301.090.000 | 31,16% | 67.301.090.000 | 31,16% |
| Công ty TNHH MTV Thép VAS An Hưng Tường | 142.540.130.000 | 65,99% | 142.540.130.000 | 65,99% |
| Các cổ đông khác | 6.158.780.000 | 2,85% | 6.158.780.000 | 2,85% |
| | 216.000.000.000 | 100% | 216.000.000.000 | 100% |

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP ĐÀ NẴNG

Đường Tạ Quang Bửu, KCN Liên Chiểu,
Phường Hòa Hiệp Bắc, Quận Liên Chiểu, TP.Đà Nẵng

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

| | | |
|---|--------------------------|--------------------------|
| c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận | | |
| | 06 tháng đầu năm 2020 | 06 tháng đầu năm 2019 |
| | VND | VND |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 216.000.000.000 | 216.000.000.000 |
| - <i>Vốn góp đầu kỳ</i> | <u>216.000.000.000</u> | <u>216.000.000.000</u> |
| - <i>Vốn góp cuối kỳ</i> | <u>216.000.000.000</u> | <u>216.000.000.000</u> |
| Cổ tức, lợi nhuận: | | |
| - <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ</i> | 613.866.282 | 345.095.575 |
| - <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ</i> | - | 20.520.000.000 |
| + <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i> | - | 20.520.000.000 |
| - <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ</i> | <u>613.866.282</u> | <u>20.865.095.575</u> |
| d) Cổ phiếu | <u>30/06/2020</u> | <u>01/01/2020</u> |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 21.600.000 | 21.600.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ | 21.600.000 | 21.600.000 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 21.600.000 | 21.600.000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 21.600.000 | 21.600.000 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 21.600.000 | 21.600.000 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND) | 10.000 | 10.000 |
| e) Các quỹ công ty | <u>30/06/2020</u> | <u>01/01/2020</u> |
| | VND | VND |
| Quỹ đầu tư phát triển | 7.250.000.000 | 7.250.000.000 |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 641.000.000 | 641.000.000 |
| | <u>7.891.000.000</u> | <u>7.891.000.000</u> |

22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| | | |
|---|-------------------|-------------------|
| a) Tài sản thuê ngoài | | |
| - Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại Lô H, Khu công nghiệp Liên Chiểu để mở rộng sản xuất từ năm 2010 đến năm 2046, diện tích khu đất thuê là 25.195 m2. Theo hợp đồng số 03/2010/HĐ-TLĐ/SDN, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng. | | |
| - Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại Khu công nghiệp Liên Chiểu để xây dựng nhà máy cán thép từ năm 2006 đến năm 2042, diện tích khu đất thuê là 89.000 m2. Theo hợp đồng số 06/2007/HĐ-TLĐ/SDN, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng. | | |
| - Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại Khu công nghiệp Liên Chiểu để trồng cây xanh, làm đường nội bộ, bố trí các thiết bị cải tạo môi trường và các công trình phụ từ năm 2009 đến năm 2048, diện tích khu đất thuê là 13.600 m2. Theo hợp đồng số 04/2008/HĐ-TLĐ/SDN, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng. | | |
| b) Ngoại tệ các loại | <u>30/06/2020</u> | <u>01/01/2020</u> |
| - Đồng đô la Mỹ (USD) | 7.047,77 | 3.134,04 |

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP ĐÀ NẴNGĐường Tạ Quang Bửu, KCN Liên Chiểu,
Phường Hòa Hiệp Bắc, Quận Liên Chiểu, TP.Đà Nẵng**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | 06 tháng đầu năm 2020 VND | 06 tháng đầu năm 2019 VND |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| Doanh thu bán thành phẩm | 603.723.356.910 | 492.015.591.234 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 1.666.998.131 | 1.087.820.679 |
| | 605.390.355.041 | 493.103.411.913 |
| Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36) | 603.369.225.910 | 233.759.237.000 |

24 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

| | 06 tháng đầu năm 2020 VND | 06 tháng đầu năm 2019 VND |
|-------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Giảm giá hàng bán | - | 112.349.060 |
| | - | 112.349.060 |

25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | 06 tháng đầu năm 2020 VND | 06 tháng đầu năm 2019 VND |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| Giá vốn của thành phẩm đã bán | 598.121.794.609 | 493.122.951.639 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 316.496.371 | 710.426.265 |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho | - | (26.443.111.116) |
| | 598.438.290.980 | 467.390.266.788 |

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | 06 tháng đầu năm 2020 VND | 06 tháng đầu năm 2019 VND |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| Lãi tiền gửi, lãi cho vay | 1.484.008.619 | 283.146.441 |
| Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm | 1.439.593.373 | 358.765.851 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 1.707.828.500 | 3.334.772.000 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | 165.930.176 | 92.893.482 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ | 219.940.272 | 4.328.292 |
| | 5.017.300.940 | 4.073.906.066 |
| Doanh thu hoạt động tài chính đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36) | 404.274.679 | - |

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | 06 tháng đầu năm 2020 VND | 06 tháng đầu năm 2019 VND |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| Lãi tiền vay | 10.112.988.280 | 11.429.625.812 |
| Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm | 7.288.823 | 66.665.471 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | 125.046.158 | 54.372.712 |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư | - | 610.334.900 |
| | 10.245.323.261 | 12.160.998.895 |

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP ĐÀ NẴNG

Đường Tạ Quang Bửu, KCN Liên Chiểu,
Phường Hòa Hiệp Bắc, Quận Liên Chiểu, TP.Đà Nẵng

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | 06 tháng đầu năm 2020 | 06 tháng đầu năm 2019 |
|---------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nhân công | 434.665.139 | 421.695.101 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 320.082.000 | 6.166.875.021 |
| | 754.747.139 | 6.588.570.122 |

29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | 06 tháng đầu năm 2020 | 06 tháng đầu năm 2019 |
|----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 426.750.155 | 367.882.581 |
| Chi phí nhân công | 5.701.475.675 | 4.651.042.457 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.079.341.743 | 939.891.168 |
| Thuế, phí, lệ phí | 47.826.095 | 191.473.605 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 538.300.494 | 505.454.834 |
| Chi phí khác bằng tiền | 3.373.268.419 | 4.094.385.094 |
| | 11.166.962.581 | 10.750.129.739 |

30 . THU NHẬP KHÁC

| | 06 tháng đầu năm 2020 | 06 tháng đầu năm 2019 |
|--|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định | - | 1.391.808.000 |
| Thu nhập khác | 386.032.013 | 251.586.022 |
| | 386.032.013 | 1.643.394.022 |

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | 06 tháng đầu năm 2020 | 06 tháng đầu năm 2019 |
|---|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | (9.811.635.962) | 1.818.348.539 |
| Các khoản điều chỉnh tăng | - | 86.665.718 |
| - Chi phí không hợp lệ | - | 86.665.718 |
| Các khoản điều chỉnh giảm | (1.707.828.500) | (3.334.772.000) |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia | (1.707.828.500) | (3.334.772.000) |
| Thu nhập chịu thuế TNDN | (11.519.464.462) | (1.429.757.743) |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%) | - | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ | - | 1.907.419.506 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ | - | (1.907.419.506) |
| Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ | - | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP ĐÀ NẴNG

Đường Tạ Quang Bửu, KCN Liên Chiểu,
Phường Hòa Hiệp Bắc, Quận Liên Chiểu, TP.Đà Nẵng

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

| | 06 tháng đầu năm 2020 VND | 06 tháng đầu năm 2019 VND |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| Lợi nhuận thuần sau thuế | (9.811.635.962) | 1.818.348.539 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông | (9.811.635.962) | 1.818.348.539 |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ | 21.600.000 | 21.600.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | (454) | 84 |

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | 06 tháng đầu năm 2020 VND | 06 tháng đầu năm 2019 VND |
|----------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 526.888.223.197 | 420.805.024.748 |
| Chi phí nhân công | 18.980.774.955 | 15.135.201.346 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 8.822.403.067 | 8.138.344.683 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 5.577.766.963 | 9.613.575.622 |
| Chi phí khác bằng tiền | 3.718.991.550 | 4.094.385.094 |
| | 563.988.159.732 | 457.786.531.493 |

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

| | Giá trị sổ kế toán | | | |
|------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
| | 30/06/2020 | | 01/01/2020 | |
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 9.704.393.330 | - | 6.100.034.051 | - |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 50.436.711.007 | (36.239.295) | 24.202.313.017 | (36.239.295) |
| Các khoản cho vay | 25.945.121.330 | - | 62.345.121.330 | - |
| Đầu tư dài hạn | 34.527.136.500 | (21.589.931.100) | 34.527.136.500 | (21.589.931.100) |
| | 120.613.362.167 | (21.626.170.395) | 127.174.604.898 | (21.626.170.395) |
| | | | Giá trị sổ kế toán | |
| | 30/06/2020 | | 01/01/2020 | |
| | VND | | VND | |
| Nợ phải trả tài chính | | | | |
| Vay và nợ | | | 148.572.054.976 | 308.572.726.183 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | | | 140.966.233.019 | 90.193.356.708 |
| Chi phí phải trả | | | 10.120.732.687 | 10.320.136.817 |
| | | | 299.659.020.682 | 409.086.219.708 |

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP ĐÀ NẴNGĐường Tạ Quang Bửu, KCN Liên Chiểu,
Phường Hòa Hiệp Bắc, Quận Liên Chiểu, TP.Đà Nẵng**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

| | Từ 1 năm trở xuống VND | Trên 1 năm đến 5 năm VND | Trên 5 năm VND | Cộng VND |
|----------------------------|------------------------------|--------------------------------|-------------------|-----------------------|
| Tại ngày 30/06/2020 | | | | |
| Đầu tư dài hạn | - | 12.937.205.400 | - | 12.937.205.400 |
| | <u>-</u> | <u>12.937.205.400</u> | <u>-</u> | <u>12.937.205.400</u> |
| Tại ngày 01/01/2020 | | | | |
| Đầu tư dài hạn | - | 12.937.205.400 | - | 12.937.205.400 |
| | <u>-</u> | <u>12.937.205.400</u> | <u>-</u> | <u>12.937.205.400</u> |

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP ĐÀ NẴNGĐường Tạ Quang Bửu, KCN Liên Chiểu,
Phường Hòa Hiệp Bắc, Quận Liên Chiểu, TP.Đà Nẵng**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

| | Từ 1 năm trở xuống VND | Trên 1 năm đến 5 năm VND | Trên 5 năm VND | Cộng VND |
|------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|-------------------|------------------------------|
| Tại ngày 30/06/2020 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 9.704.393.330 | - | - | 9.704.393.330 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 50.400.471.712 | - | - | 50.400.471.712 |
| Các khoản cho vay | 25.945.121.330 | - | - | 25.945.121.330 |
| | <u>86.049.986.372</u> | <u>-</u> | <u>-</u> | <u>86.049.986.372</u> |
| Tại ngày 01/01/2020 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 6.100.034.051 | - | - | 6.100.034.051 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 24.166.073.722 | - | - | 24.166.073.722 |
| Các khoản cho vay | 62.345.121.330 | - | - | 62.345.121.330 |
| | <u>92.611.229.103</u> | <u>-</u> | <u>-</u> | <u>92.611.229.103</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP ĐÀ NẴNG

Đường Tạ Quang Bửu, KCN Liên Chiểu,

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Phường Hòa Hiệp Bắc, Quận Liên Chiểu, TP.Đà Nẵng

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

| | Từ 1 năm trở xuống VND | Trên 1 năm đến 5 năm VND | Trên 5 năm VND | Cộng VND |
|-----------------------------------|------------------------------|--------------------------------|-------------------|------------------------|
| Tại ngày 30/06/2020 | | | | |
| Vay và nợ | 138.763.835.512 | 9.808.219.464 | - | 148.572.054.976 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 140.946.233.019 | 20.000.000 | - | 140.966.233.019 |
| Chi phí phải trả | 10.120.732.687 | - | - | 10.120.732.687 |
| | <u>289.830.801.218</u> | <u>9.828.219.464</u> | <u>-</u> | <u>299.659.020.682</u> |
| Tại ngày 01/01/2020 | | | | |
| Vay và nợ | 297.542.619.323 | 11.030.106.860 | - | 308.572.726.183 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 90.173.356.708 | 20.000.000 | - | 90.193.356.708 |
| Chi phí phải trả | 10.320.136.817 | - | - | 10.320.136.817 |
| | <u>398.036.112.848</u> | <u>11.050.106.860</u> | <u>-</u> | <u>409.086.219.708</u> |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP ĐÀ NẴNGĐường Tạ Quang Bửu, KCN Liên Chiểu,
Phường Hòa Hiệp Bắc, Quận Liên Chiểu, TP.Đà Nẵng**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

| Mối quan hệ | 06 tháng đầu năm | 06 tháng đầu năm |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | 2020 | 2019 |
| | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng | 603.369.225.910 | 233.759.237.000 |
| Công ty TNHH MTV Thép VAS Việt Mỹ | - | 233.759.237.000 |
| Công ty Cổ phần Gang thép Nghi Sơn | 603.369.225.910 | - |
| | | |
| Mua hàng | 19.027.451.985 | 4.422.187.500 |
| Công ty TNHH MTV Thép VAS Việt Mỹ | 6.211.834.698 | 4.422.187.500 |
| Công ty Cổ phần Gang thép Nghi Sơn | 11.694.501.610 | - |
| | | |
| Công ty TNHH Cảng Quốc Tế Nghi Sơn | 1.121.115.677 | - |
| | | |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 404.274.679 | - |
| Công ty Cổ phần Gang thép Nghi Sơn | 404.274.679 | - |
| Lãi cho vay | 724.383.561 | - |
| Công ty Cổ phần Gang thép Nghi Sơn | 724.383.561 | - |

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

| Mối quan hệ | 30/06/2020 | 01/01/2020 |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu khách hàng | 24.045.469.729 | 11.966.826.334 |
| Công ty Cổ phần Gang thép Nghi Sơn | 24.045.469.729 | 11.966.826.334 |
| Phải thu về cho vay | - | 45.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Gang thép Nghi Sơn | - | 45.000.000.000 |
| Phải thu khác | 11.405.548.002 | 11.405.548.002 |
| Công ty TNHH Nhân Lạc (*) | 11.405.548.002 | 11.405.548.002 |

(*) Chủ tịch HĐQT của Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng là thành viên Hội đồng thành viên của Công ty TNHH Nhân Lạc.

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

| | 06 tháng đầu năm | 06 tháng đầu năm |
|---|------------------|------------------|
| | 2020 | 2019 |
| | VND | VND |
| Thu nhập của Tổng Giám đốc | 297.771.419 | 261.800.024 |
| Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị | 723.830.852 | 715.536.298 |

37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.



Đỗ Kim Long
Người lập



Đỗ Kim Long
Kế toán trưởng



Đinh Xuân Đức
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 07 năm 2020



HÃNG KIỂM TOÁN AASC

AASC TẠI HÀ NỘI - TRỤ SỞ CHÍNH

T: (84) 24 3824 1990 | F: (84) 24 3825 3973

E: aasc@aasc.com.vn

A: Số 1 Lê Phụng Hiểu, Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

AASC TẠI TP HỒ CHÍ MINH

T: (84) 28 3945 0505 - (84) 28 3945 0606 | F: (84) 28 3945 1106

E: aaschcm@aasc.com.vn

A: Tầng 3, Tòa nhà Galaxy 9, số 9 Nguyễn Khoái, Phường 1, Quận 4, Tp Hồ Chí Minh, Việt Nam

AASC TẠI QUẢNG NINH

T: (84) 203 3627 571 | F: (84) 203 3627 572

E: aascqn@aasc.com.vn

A: Số 8 Chu Văn An, Hạ Long, Quảng Ninh, Việt Nam

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 08 năm 2020

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP ĐÀ NẴNG**
2. Mã chứng khoán: DNS
3. Địa chỉ Trụ sở chính: Đường Tạ Quang Bửu, Khu công nghiệp Liên Chiểu, Phường Hòa Hiệp Bắc, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng
4. Điện thoại: 0236 3842561 Fax: 0236 3842174
5. Người thực hiện công bố thông tin: Đinh Xuân Đức
6. Nội dung thông tin công bố:
 - 6.1 Báo cáo tài chính bán niên năm 2020 đã được soát xét của Công ty CP Thép Đà Nẵng lập ngày 12/08/2020 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
 - 6.2 Các nội dung giải trình: về nguyên nhân lợi nhuận bị lỗ so với cùng kỳ năm ngoài.
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.dnsteel.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Người Đại Diện Theo Pháp Luật/

Người được UQCBT

Tổng Giám đốc

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



Đinh Xuân Đức

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP ĐÀ NẴNG CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Số: 04.4.5.../DNS-KTTC

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(V/v giải trình kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm 2020 bị lỗ so với cùng kỳ năm trước)

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 08 năm 2020

**Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Căn cứ kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh 6 tháng đầu năm 2020, Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng giải trình về việc kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh bị lỗ so với kết quả cùng kỳ năm trước như sau:

| | |
|--|---------------------|
| Lợi nhuận sau thuế TNDN 06 tháng đầu năm 2020: | -9.811.635.962 đồng |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN 06 tháng đầu năm 2019: | 1.818.348.539 đồng |

- Nguyên nhân là do:

6 tháng đầu năm 2020, doanh thu thuần tăng 22,7% so với 6 tháng đầu năm 2019, nhưng giá vốn hàng bán tăng đến 28% nên làm cho lợi nhuận gộp giảm hơn 72,8% so với 06 tháng đầu năm 2019. Do lợi nhuận gộp thấp không đủ bù đắp cho các khoản chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý nên làm cho kết quả kinh doanh 06 tháng đầu năm 2020 bị lỗ.

Doanh thu hoạt động tài chính 6 tháng đầu năm 2020 tăng hơn 23,1% so với cùng kỳ năm trước.

Chi phí tài chính 06 tháng đầu năm 2020 giảm 15,7% so với cùng kỳ năm trước.

Chi phí bán hàng 6 tháng đầu năm 2020 giảm 88,5% so với 6 tháng đầu năm 2019, chủ yếu do Công ty bán hàng tại kho Công ty, không có chi phí vận chuyển.

Từ những nguyên nhân trên đã làm ảnh hưởng đến lợi nhuận 06 tháng đầu năm 2020 của Công ty bị lỗ so với cùng kỳ năm trước.

Trên đây là nội dung giải trình của Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng, kính đề nghị Ủy ban Chứng Khoán Nhà Nước xem xét.

Trân trọng,



TỔNG GIÁM ĐỐC

ĐINH XUÂN ĐỨC

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP ĐÀ NẴNG CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Số: 04.4.6./DNS-KTTC

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(V/v giải trình kết luận ngoại trừ của Công ty

Kiểm toán trong Báo cáo tài chính giữa niên độ 2020)

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 08 năm 2020

**Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**


Căn cứ Báo cáo tài chính giữa niên độ từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 của Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC soát xét.

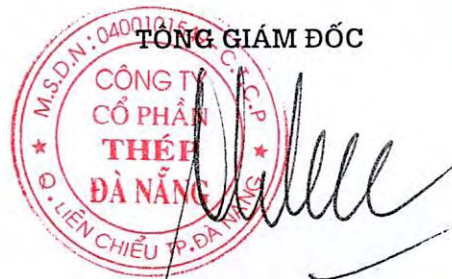
Căn cứ kết luận ngoại trừ của Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC trong Báo cáo tài chính giữa niên độ năm 2020 đã được soát xét.

Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng xin giải trình như sau:

Về các khoản trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn vào Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa và Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè: Do 02 Đơn vị sản xuất thép này là 02 đơn vị cùng thuộc Tổng Công ty Thép Việt Nam – CTCP có đội ngũ chuyên gia giỏi và có rất nhiều kinh nghiệm về luyện thép. Mục đích của Công ty đầu tư vào 02 doanh nghiệp này không phải để nhận được cổ tức từ lợi nhuận sản xuất kinh doanh hoặc là từ việc tăng, giảm giá cổ phiếu, mà nhằm mục đích liên kết để nhận được sự giúp đỡ thường xuyên về mặt kỹ thuật, cũng như kinh nghiệm quản lý trong lĩnh vực sản xuất thép của các đơn vị này, do đó Công ty không thực hiện việc trích lập dự phòng giảm giá đối với khoản đầu tư tài chính này vào thời điểm 30/06/2020.

Trên đây là nội dung giải trình của Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng đối với kết luận ngoại trừ của Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC, kính đề nghị Ủy ban Chứng Khoán Nhà Nước xem xét.

Trân trọng: 

TỔNG GIÁM ĐỐC


DINH XUÂN ĐỨC

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP ĐÀ NẴNG CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Số: 04.47.../DNS-KTTC

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(V/v giải trình chậm công bố thông tin

Báo cáo tài chính bán niên)

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 08 năm 2020

**Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Hiện nay, Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng đã thực hiện việc công bố thông tin báo cáo tài chính bán niên đã được soát xét, nhưng thời gian công bố bị chậm so với thời gian quy định của Thông tư 155/2015/TT-BTC. Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng xin giải trình như sau:

Do ảnh hưởng của dịch bệnh covid 19 tại Đà Nẵng, nên việc giao nhận chứng từ qua đường bưu chính bị chậm trễ, ảnh hưởng đến công tác công bố thông tin của Công ty không kịp thời theo quy định tại Thông tư 155, Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng đã có công văn số 0425/DNS-KTTC ngày 12/08/2020 xin Ủy ban Chứng Khoán Nhà Nước xem xét cho phép gia hạn thời hạn công bố thông tin Báo cáo tài chính bán niên đã được soát xét đến hết ngày 30/08/2020.

Trên đây là nội dung giải trình của Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng, kính đề nghị Ủy ban Chứng Khoán Nhà Nước xem xét.

Trân trọng

Nơi gửi:

- Như trên
- Lưu VT, KTTC

TỔNG GIÁM ĐỐC

ĐINH XUÂN ĐỨC